



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG



BẢN TIN CHỨNG KHOÁN THÁNG 03/2009

DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Tổng quan diễn biến thị trường trong tháng 02/2009:

✚ Các mốc sự kiện trong tháng 03/2009	3
✚ Diễn biến giao dịch của TTCK tháng 03/2009	4

CHỦ ĐỀ THÁNG

Phân tích Ngành Dầu Khí	7
-------------------------	---

PHỤ LỤC

Số liệu thống kê

✚ Bảng tổng hợp giao dịch Tháng 03/2009 trên HOSE	12
✚ Bảng tổng hợp giao dịch Tháng 03/2009 trên HASTC	16
✚ So sánh VNIndex, Hasc Index với chỉ số ngành	20
✚ So sánh VNIndex, Hasc Index với chỉ số CK thế giới	21

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Hội sở chính tại Hà Nội

Địa chỉ: 22 Thành Công – Ba Đình – Hà Nội
Tel: 04.3772 6868
Fax: 04.3772 6131

Chi nhánh tại TPHCM

Địa chỉ: Tầng 4 - Tòa nhà H3, 384 Hoàng Diệu - Q4,TPHCM
Tel: 08.38 268 268
Fax: 08.38 268 386





A Ngày 8/3

Một loạt các ngân hàng lớn của Mỹ như CityGroup, JPMorgan, Bank of America công bố có lãi. Thị trường chứng khoán thế giới tăng điểm mạnh. VNIndex và Hasc-Index bước vào chu kì tăng mạnh trong năm.

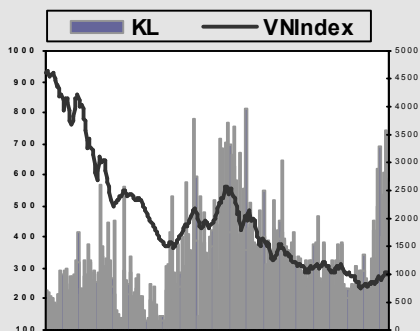
B Ngày 24/3

Thị trường Mỹ tăng tới hơn 7% nhờ việc công bố kế hoạch chi tiết sử dụng 1.000 tỷ USD mua lại các tài sản xấu của Bộ Tài chính và một số thông tin tích cực khác. VNIndex tăng mạnh.

C Ngày 26/3

Hasc-Index đạt mốc 100 điểm. VNIndex cũng có một phiên tăng điểm mạnh trong ngày này.

HOSE	
VNIndex đầu kỳ	247,66 điểm
VNIndex cuối kỳ	280,67 điểm
VNIndex cao nhất	287,41 điểm
VNIndex thấp nhất	241,46 điểm
Tổng KLGD	408.541.665CP
Tổng GTGD	8.071 tỷ VNĐ



HASC	
Hasc-Index đầu kỳ	83,60 điểm
Hasc-Index cuối kỳ	98,37 điểm
Hasc-Index cao nhất	100,00 điểm
Hasc-Index thấp nhất	81,76 điểm
Tổng KLGD	220.748.697CP
Tổng GTGD	4.162 tỷ VNĐ

Diễn biến giao dịch TTCK tháng 03

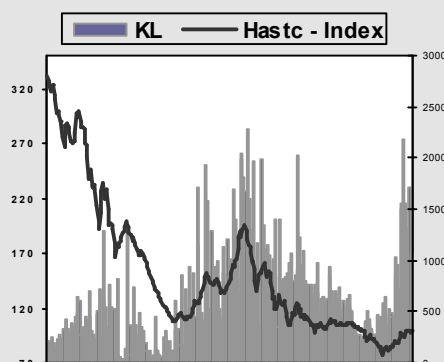
Tổng kết số liệu giao dịch trên tháng 3 cho thấy, đây là tháng giao dịch thành công nhất của thị trường chứng khoán thế giới trong nhiều năm trở lại đây. Một kết quả vượt ngoài sự mong đợi của các nhà đầu tư khi các chỉ số chính tại các thị trường Mỹ, Âu, Á đều có mức tăng trên 10%. Thị trường nhà đất và thị trường tín dụng bắt đầu có những dấu hiệu cho thấy đã có sự cải thiện nhất định, mà biểu hiện rõ nét nhất là công bố con số khả quan về kết quả kinh doanh trong 2 tháng đầu năm của một số định chế lớn như City Group, Bank of America, JPMorgan. Lượng đơn đặt hàng tiêu dùng bền tháng 3 tăng mạnh nhất trong hơn 1 năm. Kế hoạch loại bỏ tài sản xấu khỏi các tổ chức tài chính của Bộ trưởng Bộ tài chính Mỹ cũng khiến lòng tin của các nhà đầu tư quốc gia vào viễn cảnh sớm thoát ra đầm lầy của khủng hoảng kinh tế trở nên rõ nét hơn. Không ít các ý kiến của các chuyên gia đã cho rằng, thời kỳ tệ hại nhất của khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã qua, mặc dù sẽ phải mất thêm một thời gian nữa để những tín hiệu thực sự lạc quan xuất hiện.

Kịch bản tốt nhất được chờ đợi hiện nay là khủng hoảng đã đến đáy và kinh tế phục hồi sau năm 2009. Tuy nhiên, như những tiền lệ từng diễn ra nhiều lần trước đây, sự phục hồi của thị trường chứng khoán bao giờ cũng diễn ra mạnh mẽ và sớm hơn khá nhiều so với sự phục hồi của nền kinh tế. Một loạt các bản báo cáo, khuyến nghị đầu tư của các cá nhân, tổ chức có uy tín trên thị trường tài chính thế giới đưa ra giữa tháng 3 đều cho rằng, đây là thời điểm thích hợp nhất để mua vào các loại cổ phiếu trên thị trường.

TOP 5 CP tăng giá sàn HOSE

CP	Giá 27.02	Giá 31.03	%
ITA	14,6	25,6	11
TAC	16,5	24,3	7,8
VHG	4,4	6,4	2
ANV	10,6	15,4	4,8
BMI	11,8	17,1	5,3

ĐV: 1.000 đ



TOP 5 CP tăng giá sàn HASTC

CP	Giá 27.02	Giá 31.03	%
KBC	22,4	40	17,6
HPC	9	15,5	6,5
BVS	14,2	20,7	6,5
S55	13,9	20	6,1
TLT	4,5	6,4	1,9

ĐV: 1.000 đ

Đón xu thế tăng điểm của thị trường chứng khoán thế giới, các nhà đầu tư tại TTCKVN cũng trở nên phấn khích và tràn đầy tinh thần lạc quan. Yếu tố quan trọng bậc nhất trên thị trường chứng khoán là niềm tin – đã thực sự quay trở lại. Không còn nhiều thái độ e dè, thận trọng trên khuôn mặt của các nhà đầu tư. Không còn những phiên giao dịch đầy thăm dò với sự biến động, giằng co quyết liệt trong biên độ hẹp. Tháng 3 mang một màu sắc giao dịch khác hẳn với biên độ giao động lớn, khối lượng và giá trị giao dịch đột biến và sự tăng giá tới chóng mặt của một số mã cổ phiếu trên hai sàn.

Tâm lý bắt đáy đã giúp thị trường tháng 3 có được sự mở đầu đầy thuận lợi. Ngay từ tuần giao dịch đầu tiên của tháng, đà giảm của VNIndex từ tháng 2 đã chậm lại và sau đó, liên tục có được những phiên tăng điểm đầy ấn tượng trong các tuần còn lại. Trong 22 phiên giao dịch, có tới 14 phiên VNIndex tăng điểm. Tương tự, tại sàn HASTC, Hasc-Index cũng tăng 12/22 phiên. Diễn biến của thị trường trong tháng 3 vừa qua tuy không khó hiểu nhưng nằm ngoài dự đoán của khá nhiều chuyên gia. Bối cảnh diễn biến trong mùa đại hội cổ đông của các công ty niêm yết với những dự báo không mấy lạc quan về kết quả kinh doanh quý 1 và kế hoạch cho cả năm 2009 khiến nhiều người cho rằng, thị trường khó có thể kéo dài những phiên tăng điểm cuối tháng 2 trước đó. Trên thực tế, trong nhiều phiên giao dịch, thị trường chứng kiến những đợt xả hàng mạnh mẽ của các nhà đầu tư, khiến VNIndex và Hasc-Index quay đầu giảm mạnh. Điển hình là những phiên giao dịch trong tuần giao dịch thứ 3 và những phiên giao dịch cuối cùng của tháng. Tuy nhiên, sau các lần suy giảm mạnh, VNIndex đều hồi phục nhanh với mức hồi phục cao hơn mức suy giảm và thời gian hồi phục kéo dài hơn thời gian suy giảm. Mô hình đáy sau cao hơn đáy trước khiến nhiều nhà đầu tư tự tin để mạnh tay hơn trong việc giải ngân của mình.

TOP 5 CP giảm giá sàn HOSE

CP	Giá 27.02	Giá 31.03	%
VST	18,3	13,8	-4,5
MTG	9	7,3	-1,7
SZL	37,5	31,6	-5,9
TMS	32,8	28,5	-4,3
BBT	4,4	4	-0,4

ĐV: 1.000 đ

	HOSE	HASTC
CP niêm yết mới	3	1
Tổng số CP niêm yết	181	177

TOP 5 CP giảm giá sàn HASTC

CP	Giá 27.02	Giá 31.03	%
SRA	20	12,1	-7,9
HLY	34,3	25,9	-8,4
QST	21	17	-4
SDS	16,9	14	-2,9
CTC	12,7	10,6	-2,1

ĐV: 1.000 đ

Tổng cộng, sau 1 tháng giao dịch, VNIndex tăng 33,01 điểm, tương đương 13,33 % so với mức điểm thiết lập vào cuối tháng 2. VN-Index hiện trở về mức xuất phát hồi đầu tháng 2/2009. HASTC-Index sau nhiều phiên chặt vật trước ngưỡng kháng cự 100 cũng có được một kết thúc đẹp với mức điểm 98,37, tức tăng 14,77 điểm, tương đương 17,67%.

Xét về khối lượng giao dịch và giá trị giao dịch, tháng 3 gây ấn tượng với con số trung bình tại hai sàn lần lượt là 18,57 triệu CP&CCQ và 366,88 tỷ đồng tại sàn HCM; 10,03 triệu CP tương đương 189,18 tỷ đồng tại sàn HN. Mức giao dịch này cao hơn hẳn nếu so với mức giao dịch trung bình mỗi phiên khoảng 11 triệu CP tại sàn HCM trong tháng 2.

Các nhà đầu tư nước ngoài cũng tham gia vào thị trường một cách tích cực trong tháng 3 vừa qua, với tư cách cả từ phía người mua lẫn kẻ bán. Tại sàn HCM, khối này thực hiện chiến lược mua ròng với lượng mua vào 42,1 triệu CP&CCQ, tương đương 1.088 tỷ đồng trong tháng 3 trên sàn HCM; trong khi bán ra 39,75 triệu CP&CCQ, tương đương 917 tỷ đồng. Trong khi đó, tại sàn HN, xu hướng bán ra lại thể hiện một cách sắc nét với 3,97 triệu CP, tương đương 83,49 tỷ đồng mua vào và 22,26 triệu CP, tương đương 316,05 tỷ đồng bán ra.

Trong tháng 4 tới, diễn biến của thị trường sẽ phụ thuộc vào kết quả kinh doanh quý 1 của các công ty niêm yết. Sự phân hóa giữa các mã CP sẽ trở nên rõ rệt hơn, căn cứ vào những thông tin mà các CTNY sẽ công bố. Tất nhiên, các nhà đầu tư cũng cần theo dõi sát sao những diễn biến của TTCK thế giới như một kênh thông tin tham khảo quan trọng cho các quyết định mua bán của mình.

TOP 10 CP NĐTNN MUA NHIỀU NHẤT HOSE

Mã CK	Khối lượng mua	Khối lượng bán	Mua - Bán
PPC	4,165,780	1,205,630	2,960,150
DPM	2,941,420	2,849,490	91,930
HPG	2,120,120	669,210	1,450,910
VFMVF1	2,049,880	406,870	1,643,010
PVF	1,749,590	36,190	1,713,400
FPT	1,741,850	902,080	839,770
REE	1,643,080	1,044,680	598,400
SSI	1,612,990	3,323,680	-1,710,690
PVT	1,509,070	422,150	1,086,920
TTP	1,208,300	190,000	1,018,300

TOP 10 CP NĐTNN MUA NHIỀU NHẤT HASTC

Mã CK	Khối lượng mua	Khối lượng bán	Mua - Bán
VCG	976,700	930,100	46,600
PVI	770,800	111,700	659,100
KLS	543,100	354,100	189,000
VNR	330,300	31,100	299,200
KBC	206,000	754,600	-548,600
BVS	191,700	5,373,100	-5,181,400
NTP	148,800	317,200	-168,400
PVS	81,900	1,089,900	-1,008,000
VSP	51,500	88,700	-37,200
HPC	49,800	20,400	29,400

Báo cáo Ngành Dịch vụ đầu khí

Tổng quan về ngành

Dịch vụ đầu khí bao gồm các hoạt động chính sau: Dịch vụ khoan đầu khí, dịch vụ cơ khí giàn khoan, dịch vụ cho thuê tàu chuyên dụng, dịch vụ căn cứ cảng đầu khí, dịch vụ hóa phẩm đầu khí.... Các công ty nổi bật trong ngành đã niêm yết trên sàn chứng khoán là PVD, PVS và PVC.

Đặc điểm chính của ngành

Tính độc quyền

- Các công ty hoạt động trong ngành đều là công ty trực thuộc tập đoàn đầu khí Việt Nam (PVN).
- Lĩnh vực cho thuê giàn khoan: Hiện tại Việt Nam chỉ có 2 công ty trong nước sở hữu giàn khoan đó là PVD và VietsoPetro, trong đó VietsoPetro tự cung cấp giàn khoan cho mình. Trong hoạt động cho thuê giàn khoan, các công ty trong nước luôn được sự hậu thuẫn từ phía PVN.
- Độc quyền về quản lý cảng biển, kho bãi. Đây là lợi thế quan trọng giúp các công ty trong nước giữ được vị thế độc quyền trong mảng dịch vụ của mình.
- Các dịch vụ cho thuê tàu chuyên dụng, dịch vụ tàu FSO/FPSO thị phần chủ yếu thuộc về công ty PVS.

Vốn đầu tư lớn

- Hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đầu khí là các tập đoàn đầu khí quốc gia hoặc các công ty đa quốc gia có tiềm lực tài chính mạnh.

Công ty	Thiết bị	Vốn đầu tư (triệu USD)
PVD	Giàn khoan 3	~ 206
PVS	FPSO - 5	~ 213

Hợp đồng ký dài hạn

- Thông thường 1 hợp đồng thuê giàn khoan thường kéo dài từ 1 - 3 năm; trong điều kiện khủng hoảng như hiện nay thì 1 hợp đồng ngắn hạn có thời hạn 2 tháng.
- Các hợp đồng thuê tàu, thuê cung ứng dịch vụ thường kéo dài ít nhất là 6 tháng.
- Chính vì tính dài hạn của hợp đồng do đó ảnh hưởng của yếu tố giá dầu không xảy ra tức thì mà cần có độ trễ về thời gian.

Ví dụ về một số hợp đồng của PVS đã ký kết¹

Hợp đồng	Khách hàng	Thời hạn hợp đồng	Trị giá hợp đồng(USD)
Chế tạo giàn khai thác Sông Đốc A (SD-A WHP)	Truong Son JOC	05/2007 - 01/2008	8.000.000
Chế tạo tháp đuốc dự án Sư Tử Vàng CPP	Cửu Long JOC/ J. Ray McDermott	05/2007 - 12/2007	1.800.000
Chế tạo Compression module	BP	07/2006 - 09/2007	9.500.000
Hợp đồng cho thuê FPSO Ruby Princess	Petronas Carigali Vietnam	10/2002 - 10/2008	86.725.000
Hợp đồng cung ứng nhân lực cho tàu MV9	MODEC	11/2006 - 11/2009	720.000

¹ Nguồn: báo cáo bạch niêm yết PVS ngày 20.09.07

Ảnh hưởng bởi giá dầu thô

- Giá dầu có ảnh hưởng trực tiếp tới lợi nhuận của các công ty tìm kiếm, thăm dò, khai thác. Do đó, giá dầu sẽ gián tiếp ảnh hưởng tới nhu cầu đi thuê dịch vụ. Hiện nay giá cho thuê giàn khoan trên thế giới đã giảm khoảng 20% sau khi giá dầu giảm 69,3% từ 147\$/thùng xuống còn 45\$/thùng, giá cho thuê các dịch vụ khác có giảm nhưng không nhiều.
- Tại Việt Nam, hiện tại đã có một số công ty khai thác đạt điểm hòa vốn tại mức giá dầu dưới 40\$/thùng² do đó nếu giá dầu ở mức 40\$ các công ty này vẫn cầm cự hoạt động được.

Lợi thế của nước chủ nhà

- Lợi thế về địa lý:
Các công ty trong nước nắm rõ về địa chất cũng như vị trí địa lý của các mỏ dầu trong nước. Đây là một thuận lợi rất lớn trong quá trình cung cấp dịch vụ của các công ty trong nước. Ngoài ra các công ty trong nước có thuận lợi về địa lý, tiết kiệm được chi phí vận chuyển trang thiết bị phục vụ cho các mỏ dầu.
- Lợi thế về kho, bãi:
Một trong những hạn chế khiến các công ty nước ngoài khó có thể mở rộng hoạt động tại Việt Nam đó là hệ thống kho bãi. Các công ty Việt Nam trực tiếp quản lý các kho bãi và cảng biển, công ty nước ngoài chỉ được đi thuê chứ không được sở hữu.
- Nhân công giá rẻ:
Chi phí nhân công ngành dầu khí nói chung cao hơn nhiều so với mặt bằng lao động trong nước. Tuy nhiên nếu so sánh với lao động nước ngoài tại Việt Nam thì chi phí lao động của Việt Nam rất rẻ. Nhân công giá rẻ, có kinh nghiệm về thực địa là lợi thế so sánh của các công ty dịch vụ dầu khí trong nước.

Quan hệ Cung – Cầu

- Quan hệ Cung – Cầu trong ngành không chỉ bó hẹp ở phạm vi trong nước, các công ty trong ngành đã và đang có kế hoạch đầu tư ra nước ngoài, đặc biệt là các nước trong khu vực, bên cạnh đó các nước trong khu vực cũng tìm hướng đầu tư vào nước ta.
- Do cả Cung và Cầu đều phụ thuộc vào PVN, chính vì vậy yếu tố cung, cầu trong ngành chịu ít tác động từ yếu tố thị trường.

Cung

Cung giàn khoan³

Số lượng giàn khoan trong khu vực					Số lượng giàn khoan tại Việt Nam	
Khu vực	Tổng	H.động	Đóng mới	Khác ⁴	Số năm hoạt động	SL
Đ.Nam Á	77	39	27	11	30 - 40	2
Nam Á	37	34	3	0	25 - 29	5
Đông Á	35	19	13	3	10 - 24	1
Caspian	9	5	0	5	Dưới 10	5
Australia	5	4	0	1	Đang đóng mới	2
Tổng	164	101	43	20	Tổng	15

- 7 trong số 13 giàn khoan đang hoạt động tại Việt Nam là giàn khoan cũ, công suất thấp, ít khả năng di chuyển. Bên cạnh đó các giàn khoan chỉ được phép hoạt động tối đa 40 năm, giàn khoan hoạt động trên 30 năm không

² Tham khảo từ phía PVD.

³ Nguồn: data, 10.03.09, Rigzone.com

⁴ Khác: những giàn khoan đang sửa chữa lớn, đang trên đường đến các khai trường, đang chờ thuê...

được phép nâng cấp⁵. Chính vì vậy giàn khoan mới của PVD có nhiều lợi thế cạnh tranh tại thị trường cho thuê giàn khoan ở Việt Nam.

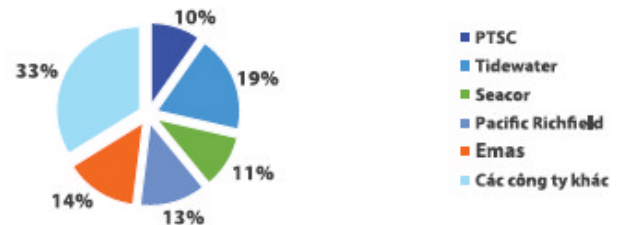
- Số giàn khoan đóng mới trong khu vực là 43 chiếc, các giàn khoan này sẽ hoàn thành trong giai đoạn 2009 - 2011, trong thời gian tới lượng giàn khoan cung cấp cho thị trường là tương đối lớn.

Đội tàu

- Hiện tại đội tàu chuyên dụng trong nước có khoảng 16 chiếc (thuộc sở hữu của PVS), thị phần dịch vụ cho thuê tàu chuyên dụng của PVS chiếm 90% thị phần trong nước, 10% còn lại của các công ty nước ngoài⁶.
- Việt Nam có 3 kho nổi (FSO/FPSO) trong tổng số khoảng 10 chiếc đang hoạt động tại Việt Nam, tất cả đều thuộc sở hữu của PVS.

Tỷ trọng đội tàu chuyên dụng của PVS so với các công ty trong khu vực ASEAN năm 2007

Tỷ trọng đội tàu PTSC so với các công ty tàu khác trong khu vực ASEAN



Dịch vụ khác

- Hiện tại nước ta có khoảng 8 căn cứ cảng dầu khí đã đưa vào hoạt động, 3 đến 4 cảng đang được xây dựng. Các căn cứ cảng trải dài từ bắc tới nam, tất cả đều được quản lý bởi PVS.
- Cảng biển của nước ta đa phần là cảng nước nông, chính vì vậy các tàu chở dầu, tàu dịch vụ có trọng tải lớn không tiếp cận cảng được, đây là điểm yếu hạn chế sự phát triển của ngành dầu khí nói chung và ngành dịch vụ dầu khí nói riêng.
- Dịch vụ cung ứng lao động: hiện tại số lao động phổ thông trong lĩnh vực dầu khí của nước ta đủ đáp ứng nhu cầu trong nước, tuy nhiên lao động cao cấp trong lĩnh vực này còn thiếu rất nhiều. Hiện tại số lao động cao cấp chủ yếu là các chuyên gia trong nước đã và đang hoạt động trong các công ty dầu khí nước ngoài hoặc được đào tạo từ nước ngoài về.
- Các dịch vụ khác như dịch vụ cung cấp hóa phẩm dầu khí, dịch vụ hỗ trợ các giàn khoan chủ yếu do các công ty dịch vụ dầu khí trong nước cung cấp.

Cầu

Cầu về giàn khoan

- Năm 2009 khu vực Đông Nam Á sẽ thừa khoảng 9 giàn khoan loại jack-up do nhu cầu của các nhà khai thác giảm.
- Do nhu cầu phát triển mỏ để bù đắp sản lượng sụt giảm của dầu thô Việt Nam trong thời gian qua, hàng năm nước ta cần ít nhất từ 7 đến 10 giàn khoan để phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò và tạo mỏ mới⁷. Năm 2008 số lượng giàn khoan hoạt động tại Việt Nam là 13 - 14 chiếc, khả năng trong thời gian tới con số này vẫn được duy trì⁸.

Đội tàu

- Nhu cầu thuê tàu chuyên dụng phục vụ công tác thăm dò, tìm kiếm và khai thác dầu khí trong giai đoạn vừa qua

⁵ Tham khảo báo cáo đầu tư giàn khoan 3 của PVD Invest năm 2008, trang 10.

⁶ Trang 19 bản cáo bạch niêm yết PVS

⁷ Phòng vấn PVD tháng 2 năm 2009.

⁸ Nguồn: Thống kê số lượng giàn khoan hoạt động tại Việt Nam tháng 2 năm 2009, Rigzone.com

không bị ảnh hưởng nhiều, do hoạt động đầu tư của các công ty khai thác là hoạt động dài hạn. Chính vì vậy việc giá dầu giảm mạnh chỉ ảnh hưởng tới các công ty trong ngắn hạn.

- Các công việc đang triển khai vì thế vẫn tiếp tục được duy trì, tuy nhiên nếu dự báo giá dầu trong thời gian dài tới vẫn giữ ở mức thấp, khả năng các công ty khai thác sẽ tạm ngừng tìm kiếm và thăm dò một số mỏ mới trong ngắn hạn.

Tương quan Cung - Cầu

Giàn khoan

Tương quan Cung – Cầu trong khu vực⁹

- Dữ liệu quá khứ cho thấy mức độ sử dụng giàn khoan của các nước trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương là rất cao. Khoảng 85 - 94% trong giai đoạn 2000 - 2007.
- Trong năm 2009, sẽ có hiện tượng dư thừa cung cao hơn các năm trước.

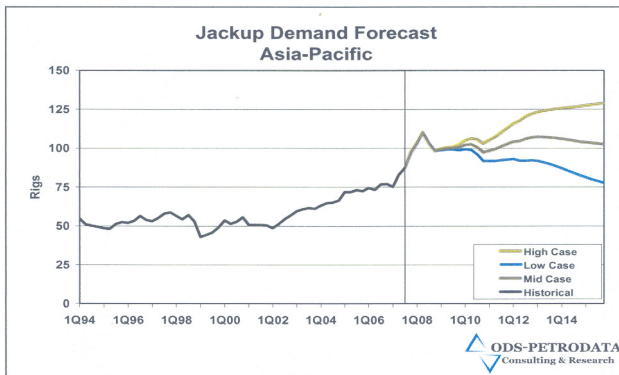


Figure 8.5 Asia-Pacific Jackup Demand Forecast

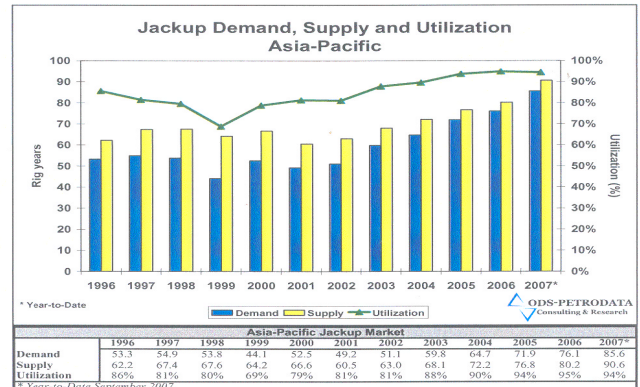


Figure 8.2 Asia-Pacific Jackup Demand, Supply and Utilization

Tương quan Cung – Cầu tại Việt Nam

- Số lượng giàn khoan thuộc sở hữu của Việt Nam vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu trong nước.
- Số giàn khoan có mặt ở Việt Nam hiện tại, có khả năng dư thừa trong ngắn hạn trong thời gian tới. Nguyên nhân do một số hợp đồng hết hạn sẽ tạm dừng ký kết hợp đồng mới, những hợp đồng mới dự kiến triển khai trong năm 2009 sẽ được tạm hoãn do tình hình bất lợi của giá dầu.
- Lợi thế của PVD tại Việt Nam: Lợi thế từ PVN, trong các hợp đồng ký kết với các công ty khai thác tại Việt Nam, công ty PVD luôn được được sự trợ giúp từ phía PVN. Bên cạnh đó giàn khoan của PVD là giàn khoan mới, công nghệ cao so với các giàn khoan đang hoạt động tại Việt Nam hiện nay.

Đội tàu¹⁰

- Mục tiêu đến năm 2025 của PVS, phát triển đội tàu chuyên dụng lên hơn 100 chiếc, đảm bảo chiếm lĩnh toàn bộ thị trường tàu dịch vụ trong nước và chiếm 30% thị trường tàu dịch vụ đầu khí khu vực Đông Nam Á¹¹.
- PVS có kế hoạch triển khai đội tàu thêm 30 tàu dịch vụ đa năng trong 5 năm tới, phát triển đội tàu lên 100 chiếc vào năm 2025, đảm bảo đáp ứng 100% nhu cầu dịch vụ khảo sát và sửa chữa công trình ngầm tại Việt Nam.
- Kho nổi FSO/FPSO: đến năm 2025, PVS phấn đấu sở hữu 15 kho, hiện tại PVS có 3 kho và đang đóng mới 2 cái.

⁹ Nguồn: Phòng vấn PVD tháng 2 năm 2009.

¹⁰ Nguồn: Báo cáo bạch niên yết PVS ngày 20.09.07

¹¹ Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2007 của PVS

Giá thuê giàn khoan¹²

- Jack-up 300 IC Rig: 130.000 - 170.000\$/ngày¹³
- Jack-up 300 IC Rig: 170.000 - 200.000\$/ngày
- Giàn khoan PVD 1 thuộc loại Jack-up 300 IC Rig. Hiện tại giàn khoan này đang được cho thuê với giá 215.000\$/ngày. Hợp đồng ngắn hạn 2 tháng PVD mới ký vào cuối năm 2008 thời hạn từ tháng 3 tới tháng 5 năm 2009 có giá cho thuê 225.000\$/ngày.
- Tổng chi phí, bao gồm chi phí khấu hao, chi phí lãi vay và chi phí biến đổi của 1 giàn khoan vào khoảng 100.000\$ - 110.000\$/ngày. Trong đó số năm khấu hao từ 11 - 15 năm¹⁴.

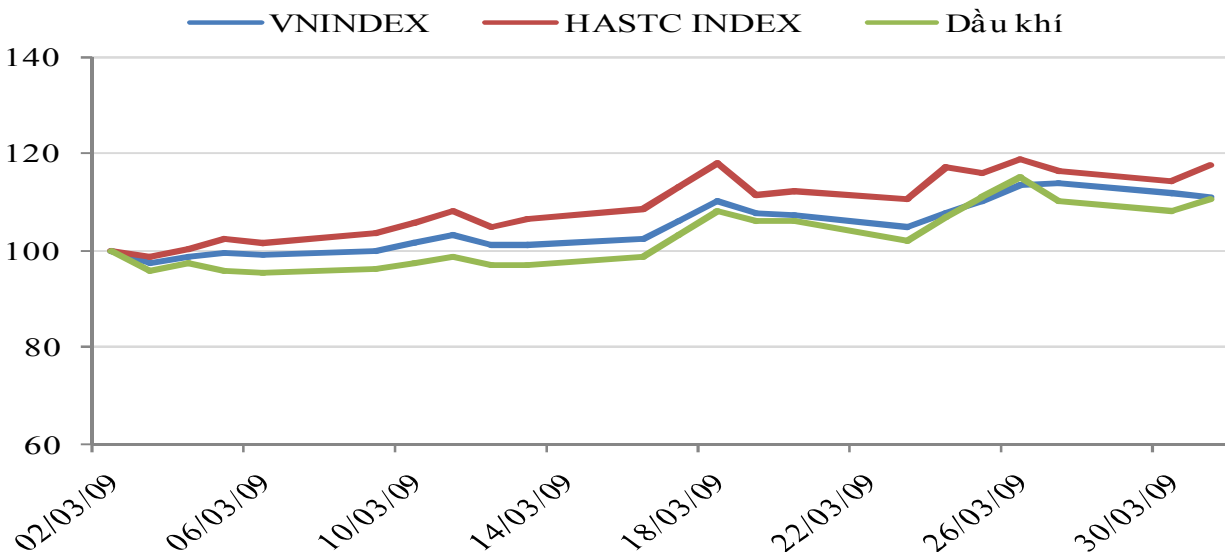
Các công ty niêm yết trong ngành

Mã	Công ty	Giá (đ) 31/03/09	% thay đổi so với đầu năm	KLCP đang lưu hành *	GTĐT* (tỷ đồng)	EPS năm 2008 (đ) ¹⁵	P/E** Lần	Nợ/VCSH (lần)**
PVD	CTCP KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ	58.500	-26,54	132,167,676	7.731	7.012	8,3	2,8
PVS	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ	26.200	-13,44	175,000,000	4.585	5.212***	5	2.33
PVC	CTCP DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ	22.000	+10,71	14,519,998	319	5.710	3,8	0,70

* 31/03/2009

** Năm 2008

*** Tính trên số vốn 1.000 tỷ đồng

Đồ thị giá¹² Nguồn: <Rigzone.com>, bản giới thiệu thông tin của PVD tháng 1 năm 2009, trang 26.¹³ 300 IC Rig: 300 Water Depth Independent Leg Cantilevered jackup rig.¹⁴ Trương Thu Mỹ, 2008, Báo cáo cập nhật PVD, công ty CPCK Hồ Chí Minh, 16.03.09 <http://hsc.com.vn/Upload/reports/company/update/PVD_vn.pdf>¹⁵ Nguồn: Báo cáo tài chính 2008 chưa kiểm toán.

PHỤ LỤC

THỐNG KÊ GIAO DỊCH THÁNG 03/2009 – HOSE

Mã CK	Giá 27/02 (1.000đ)	Giá 31/03 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
ABT	22.7	30.8	22.4	30.9	759,100	0	759,100	33,004	2,250	24,930
ACL	14.8	19.5	14	20.4	640,940	0	640,940	27,866	57,660	52,130
AGF	12.2	15.3	12.2	17	1,133,040	50,000	1,183,040	49,262	57,200	4,190
ALP	9.4	9.4	9.3	9.8	305,430	0	305,430	13,279	3,900	27,650
ALT	18	17.4	16.6	18.5	75,420	0	75,420	3,279	510	0
ANV	10.5	15.4	10.5	16.1	4,871,580	0	4,871,580	211,807	251,190	786,190
ASP	7.4	7.6	7	7.9	684,880	213,350	898,230	29,777	1,200	1,400
BAS	7.3	9.3	7.3	9.7	10,910	0	10,910	474	100	0
BBC	10.3	13.7	10.3	14.9	2,032,250	0	2,032,250	88,358	337,100	95,990
BBT	4.6	4	4	4.6	620,290	0	620,290	26,969	13,000	10,950
BCI	27	22	21	27	2,358,180	0	2,358,180	196,515	4,050	653,030
BHS	13.8	14.9	13.1	15.5	199,260	0	199,260	8,663	210	2,300
BMC	44.6	56.5	44.6	60.5	1,016,980	0	1,016,980	44,216	73,390	78,170
BMI	11.8	17.1	11.8	17.9	608,780	20,000	628,780	26,468	168,140	9,800
BMP	21.8	27.8	21.1	28.8	779,860	40,000	819,860	33,906	81,190	323,320
BPC	9.6	10	9.6	10.7	89,680	0	89,680	3,899	450	0
BT6	42.6	49.6	37.5	59	75,970	0	75,970	3,303	7,590	0
BTC	14.5	20	14.5	20	20,450	0	20,450	889	1,340	0
CAD	6.9	8.2	6.8	8.9	377,220	0	377,220	16,400	50	0
CAN	9.4	9.8	9.4	10.4	289,000	20,620	309,620	12,565	7,000	2,000
CII	19	25.5	19	26.5	1,107,330	171,000	1,278,330	48,144	268,150	16,750
CLC	15.3	15.3	15.3	16	204,480	49,700	254,180	8,890	22,590	19,140
CNT	10.2	11	10	11.8	1,247,500	0	1,247,500	54,239	36,740	8,700
COM	34.4	36.6	33.2	36.6	31,790	52,080	83,870	1,382	2,070	470
CYC	6.9	7	6.4	7.7	212,920	0	212,920	9,257	2,730	58,070
DCC	9	8.9	8.3	9.5	252,290	0	252,290	10,969	130	0
DCL	31.1	37	31.1	42.2	816,100	0	816,100	35,482	482,410	17,100
DCT	7.3	7.8	7.2	8.3	1,108,200	0	1,108,200	48,182	2,400	800
DDM	6.3	8.2	6.3	8.2	802,030	0	802,030	34,870	5,800	3,000
DHA	16.1	17.5	16.1	18.5	425,950	0	425,950	18,519	94,950	7,070
DHG	100	106	98	119	414,160	0	414,160	18,006	332,570	206,860
DIC	11.8	13.7	11.2	14.4	933,460	570,936	1,504,396	40,585	1,000	2,160
DMC	36	39.7	36	41.9	256,670	0	256,670	11,159	52,020	1,570
DNP	7.5	9.1	7.4	9.4	316,980	0	316,980	13,781	2,000	0
DPC	8.5	9.6	8.1	10.7	84,160	0	84,160	3,659	0	0
DPM	28	31.6	27.3	33.4	16,172,620	1,213,310	17,385,930	703,157	3,049,000	2,857,770
DPR	24	30.4	23	31.9	1,034,390	28,000	1,062,390	44,973	318,550	224,720
DQC	9.3	11.9	9	13	3,935,480	0	3,935,480	171,107	46,650	174,000
DRC	17.2	23.6	17.2	23.6	3,393,170	0	3,393,170	147,529	24,420	1,932,380
DTT	9	9.4	8.6	9.6	167,830	0	167,830	7,296	260	137,590
DXP	19.5	24.5	19	24.5	336,150	0	336,150	14,615	4,000	300
DXV	6.2	6.8	6.2	7	506,360	0	506,360	22,015	820	0

Mã CK	Giá 27/02 (1.000đ)	Giá 31/03 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
FBT	16.4	16.9	16.3	18.5	384,290	0	384,290	16,708	0	150,350
FMC	8.6	9.7	8.6	10	367,460	0	367,460	15,976	10,650	10,000
FPC	17.4	16.9	15.1	18.9	41,280	0	41,280	1,794	1,370	17,470
FPT	41	44.9	41	49.9	10,823,930	153,310	10,977,240	470,605	1,793,760	908,390
GIL	13.6	14.4	13.6	15.2	860,260	0	860,260	37,402	4,320	10
GMC	12	15.1	12	15.1	120,680	0	120,680	5,246	0	0
GMD	19.8	29.5	19.8	30	5,228,280	315,940	5,544,220	227,316	730,780	1,649,350
GTA	8.5	8.8	8.2	9.7	93,270	20,000	113,270	4,055	200	30
HAG	51	54	48.5	55	880,210	20,900	901,110	38,270	109,470	106,910
HAP	8.4	12	8.4	12.5	3,007,340	0	3,007,340	130,753	34,210	134,260
HAS	10.2	11	10.2	13.3	632,920	0	632,920	27,518	3,030	3,000
HAX	13.5	16.3	13.4	16.9	92,810	0	92,810	4,035	1,840	2,410
HBC	13.8	16	13.8	18.3	2,529,210	60,000	2,589,210	109,965	18,290	435,130
HBD	9.8	10	9.8	10.9	44,820	0	44,820	1,948	2,100	0
HDC	19	22.1	19	22.8	243,000	0	243,000	10,565	8,200	1,600
HLA	10	10.3	10	10.5	546,860	0	546,860	23,776	2,210	0
HMC	9	9.9	9	9.9	648,020	0	648,020	28,174	2,600	520
HPG	25	30.7	24.7	32	12,062,470	30,000	12,092,470	524,455	2,179,770	670,730
HRC	18.3	24.9	18.3	27.5	616,260	0	616,260	26,793	10,310	12,650
HSG	9.5	11.1	8.9	12.6	10,004,900	0	10,004,900	434,995	486,810	318,400
HSI	9.9	11.3	9	12.2	344,370	0	344,370	14,972	0	3,000
HT1	14.2	17	14.2	17.2	1,041,840	1,300,000	2,341,840	45,297	442,490	72,660
HT2	0	14	0	16	236,760	0	236,760	59,190	0	0
HTV	8.2	8.7	7.9	9.4	350,850	0	350,850	15,254	500	2,130
ICF	6.4	7.1	6.1	7.3	773,040	0	773,040	33,610	2,450	2,000
IFS	6.1	6.5	6.1	6.7	126,980	0	126,980	5,520	1,980	0
IMP	51.5	48.7	48.7	52.5	309,530	0	309,530	13,457	29,010	127,920
ITA	15.2	25.6	14.6	25.6	9,733,030	0	9,733,030	423,175	472,970	2,055,150
KDC	19.3	23.9	19.2	25.1	1,922,140	1,500,000	3,422,140	83,571	225,150	533,240
KHA	10.3	11.7	10.3	12	799,310	0	799,310	34,752	13,250	10
KHP	10.5	11.3	10.5	11.9	816,580	0	816,580	35,503	0	0
KMR	5.6	7.1	5.6	7.1	1,990,100	0	1,990,100	86,526	7,700	210
KSH	11.5	13.9	11.5	14.8	298,220	921,690	1,219,910	12,966	11,760	0
L10	10.4	10.8	10	11.3	131,090	0	131,090	5,699	360	0
LAF	6.8	10.1	6.8	10.1	708,200	0	708,200	30,791	8,300	2,000
LBM	10.8	14.4	10.7	14.4	1,692,890	0	1,692,890	73,603	30,550	2,100
LCG	28.8	31.6	28.5	36.1	2,682,880	0	2,682,880	116,646	54,070	608,330
LGC	15.3	22.5	15.3	22.5	634,440	0	634,440	27,584	200	0
LSS	10.8	12	10.8	13.6	295,710	0	295,710	12,856	91,610	0
MAFP										
F1	2.9	3	2.8	3.1	700,520	0	700,520	30,457	1,400	400
MCP	13.4	15.1	13	15.1	592,320	0	592,320	25,753	0	6,000
MCV	8	11	7.7	11	1,810,660	0	1,810,660	78,724	18,700	3,000
MHC	6	7.1	6	7.4	511,810	0	511,810	22,252	33,560	5,560
MPC	10.9	14	10.6	14	1,824,690	2,610,100	4,434,790	79,334	245,400	43,660

Mã CK	Giá 27/02 (1.000đ)	Giá 31/03 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
MTG	9.2	7.3	6.8	9.2	136,210	0	136,210	5,922	1,620	0
NAV	8.5	9.6	8.5	10	350,440	0	350,440	15,236	10,630	7,400
NBB	21.6	25.4	21	26.3	1,384,850	498,000	1,882,850	60,210	6,100	0
NHC	24.8	25	23.6	27	142,010	0	142,010	6,174	1,130	480
NKD	13.4	15.8	13.3	16.4	1,774,050	0	1,774,050	77,132	31,390	420,920
NSC	23.1	28.1	23.1	28.6	248,090	0	248,090	10,786	13,200	3,390
NTL	28.4	33.5	27.9	35.2	1,361,930	20,000	1,381,930	59,214	72,220	18,410
OPC	25	25.5	24.7	27.3	247,390	0	247,390	10,756	1,820	0
PAC	28.3	34.8	28.3	37	576,800	20,000	596,800	25,078	378,260	259,510
PET	10.7	14.5	10.6	15.2	4,034,970	0	4,034,970	175,433	332,200	38,300
PGC	8	8.9	8	9.1	880,080	0	880,080	38,264	3,020	36,140
PIT	10.3	14.9	10.3	14.9	767,910	0	767,910	33,387	0	2,000
PJT	8.3	8.9	7.8	9.1	183,970	0	183,970	7,998	0	2,000
PMS	13.9	14.3	12.8	15.7	23,880	0	23,880	1,038	420	3,500
PNC	8	7.6	7.6	8.5	170,610	0	170,610	7,417	6,540	48,620
PNJ	38	49.9	38	55	1,097,520	129,900	1,227,420	156,788	49,740	50,000
PPC	18.1	25	17.9	25.8	9,378,920	828,024	10,206,944	407,779	4,264,190	1,207,830
PRUB										
F1	4.4	4.2	4.2	4.4	2,306,420	0	2,306,420	100,279	428,270	130,050
PTC	7.7	7.5	7.3	8.1	65,640	0	65,640	2,853	200	0
PVD	53	58.5	52.5	63.5	3,200,170	0	3,200,170	139,137	1,184,240	1,161,750
PVF	14.6	18.9	14.6	18.9	6,695,980	24,700	6,720,680	291,129	1,917,650	36,190
PVT	12.8	14.6	12.7	15.7	13,216,580	0	13,216,580	574,633	1,509,070	422,150
RAL	14	17.6	14	18.8	766,110	0	766,110	33,309	48,620	82,110
REE	17.1	24.3	16.9	25.7	16,290,520	20,000	16,310,520	708,283	1,643,390	1,044,680
RHC	20.1	20	20	22	43,610	0	43,610	1,896	0	0
RIC	15.2	18	15.2	18.5	188,890	0	188,890	8,212	116,610	1,050
SAF	13.8	15.3	13.8	17	18,920	0	18,920	822	0	0
SAM	12.5	14.4	12.1	15.4	17,201,790	80,950	17,282,740	747,903	447,820	223,320
SAV	13.7	16.5	13.7	17	74,520	335,940	410,460	3,240	0	2,950
SBT	5.3	6.4	5.3	6.7	2,943,410	20,000	2,963,410	127,974	27,790	5,970
SC5	19.3	22	19	22.9	839,250	0	839,250	36,489	12,760	4,570
SCD	12.2	11.9	11.9	13.2	83,580	0	83,580	3,633	420	0
SDN	16.7	16.6	16.3	18.2	40,150	0	40,150	1,745	25,680	0
SFC	35.5	51	32.8	51	38,390	0	38,390	1,669	1,000	0
SFI	35.1	44.1	35.1	44.6	1,083,930	0	1,083,930	47,127	19,080	10,800
SFN	10	10.1	9.7	10.5	74,730	0	74,730	3,249	30	0
SGC	12	11.9	11.7	12.5	51,520	0	51,520	2,240	100	1,810
SGH	55.3	68	54.8	70	26,500	0	26,500	1,152	300	7,280
SGT	16.2	17.4	15.2	18.5	1,142,100	128,000	1,270,100	49,656	38,730	326,850
SHC	15.4	16.9	14.5	17.8	216,900	0	216,900	9,430	8,950	82,660
SJ1	12.9	14.2	12.5	14.7	22,110	0	22,110	961	300	100
SJD	13.4	13.4	13.1	14	238,860	0	238,860	10,385	350	12,500
SJS	47	48	47	53.5	3,874,730	0	3,874,730	168,466	760,360	403,570
SMC	16.3	17.9	16.3	18.1	555,720	0	555,720	24,161	5,780	5,000

Mã CK	Giá 27/02 (1.000đ)	Giá 31/03 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
SSC	17.5	19.5	17.4	19.5	212,080	0	212,080	9,220	4,300	840
SSI	21.2	27.5	20.6	28	25,521,770	0	25,521,770	1,109,642	1,643,590	3,536,770
ST8	17.1	18.2	16.7	19	70,170	26,810	96,980	3,050	0	0
STB	14.2	16.2	14.2	17.3	54,952,940	2,556,950	57,509,890	2,389,258	260,680	1,017,170
SZL	37.5	31.6	31.6	37.5	149,160	0	149,160	6,485	1,020	110
TAC	16.4	24.3	16.4	24.7	4,664,500	30,000	4,694,500	202,804	169,800	117,820
TCM	6.1	7.4	6	7.5	3,453,130	0	3,453,130	150,136	1,230	5,860
TCR	6.1	6.3	5.8	7	487,620	47,200	534,820	21,200	39,830	203,080
TCT	76	76	71.5	83.5	148,410	0	148,410	6,452	330	0
TDH	30	36.6	29.6	39	2,423,530	0	2,423,530	105,370	754,460	91,360
TMC	20.9	24.1	20	24.1	101,030	0	101,030	4,392	100	2,030
TMS	32.3	28.5	28	34.9	121,000	0	121,000	5,260	7,060	42,620
TNA	16.8	17.1	15	17.3	71,250	0	71,250	3,097	100	2,000
TNC	6.2	9	6.2	9.3	1,261,250	29,000	1,290,250	54,836	400	158,570
TPC	5.6	7.5	5.2	7.5	1,553,790	0	1,553,790	67,556	42,720	30
TRA	36.7	39.8	36	40.9	128,860	0	128,860	5,602	14,400	0
TRC	19	24.9	18.5	26.6	1,915,450	0	1,915,450	83,280	349,520	585,600
TRI	5.1	7.3	5.1	8.6	1,182,800	0	1,182,800	51,426	433,120	190,980
TS4	6.2	7.9	6.2	8	1,074,720	0	1,074,720	46,726	76,160	134,310
TSC	24.2	33.9	23.8	36.2	1,073,550	0	1,073,550	46,676	20,560	8,440
TTC	7.5	7.1	6.9	7.5	1,085,690	0	1,085,690	47,203	540	30
TTF	9.7	10.5	9.4	11	2,018,790	0	2,018,790	87,773	600	944,540
TTP	15.7	21.7	15.7	23.8	3,890,650	0	3,890,650	169,158	1,208,300	190,000
TYA	5.7	6.7	5.7	7.3	1,001,500	0	1,001,500	43,543	19,970	29,400
UIC	8.4	9.2	8	9.7	259,650	0	259,650	11,289	8,360	4,040
UNI	10	13.7	10	14.1	468,470	22,000	490,470	20,368	18,000	810
VFC	6.1	6.8	6	7.2	1,209,530	40,000	1,249,530	52,588	7,020	28,000
VF1	6.9	7.1	6.7	7.5	10,784,120	0	10,784,120	468,874	2,049,880	470,030
VF4	4.6	4.6	4.4	4.8	6,231,470	0	6,231,470	270,933	873,910	31,600
VGP	18	18.6	17	20.4	79,930	0	79,930	3,475	18,280	0
VHC	-0.1	21.4	-0.1	22	237,900	0	237,900	10,343	148,640	0
VHG	4.5	6.4	4.4	6.9	5,265,450	0	5,265,450	228,932	58,630	800,570
VIC	44.7	40.2	33.3	44.7	6,481,140	5,500,000	11,981,140	281,788	419,500	345,880
VID	7.8	9.9	7.7	9.9	1,286,450	0	1,286,450	55,932	0	5,050
VIP	7.6	9.5	7.5	9.9	9,903,810	0	9,903,810	430,600	327,800	1,649,770
VIS	22.5	23.3	22.5	24.2	310,520	0	310,520	13,500	35,100	1,030
VKP	5.2	6.3	5.2	6.3	613,540	0	613,540	26,675	490	0
VNA	11	12.5	11	13	653,050	0	653,050	28,393	6,930	6,600
VNE	6.4	6.6	6.4	7.1	2,623,600	0	2,623,600	114,069	27,240	4,700
VNM	73.5	78.5	73.5	81.5	1,473,930	223,325	1,697,255	64,083	801,470	531,010
VNS	13.8	15.8	13.7	16.1	946,160	1,136,000	2,082,160	41,137	1,810	168,430
VPK	5.9	8.4	5.9	9.3	479,470	0	479,470	20,846	0	770
VPL	38.7	49	38.7	49	429,880	115,000	544,880	18,690	96,600	870
VSC	41	41.2	40	43.2	248,120	0	248,120	10,787	37,840	87,720
VSG	8.8	8.6	8.4	9.3	70,770	0	70,770	3,076	100	0

CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Mã CK	Giá 27/02 (1.000đ)	Giá 31/03 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
VSH	25.6	29	24.3	31	3,185,270	0	3,185,270	138,490	1,194,690	713,340
VST	19.2	13.8	12.8	19.2	2,001,150	70,000	2,071,150	87,006	9,600	0
VTA	4.7	5.4	4.6	5.4	173,850	0	173,850	7,558	370	100
VTB	13.4	12	11.8	13.4	156,710	0	156,710	6,813	350	0
VTC	7.1	8.3	7.1	8.3	74,920	0	74,920	3,257	1,430	10
VTO	8.5	9.2	8.3	9.5	5,995,880	907,700	6,903,580	260,690	311,500	371,170

Ghi chú:

Mã CK : Mã chứng khoán
 KLGD KL : Khối lượng giao dịch khớp lệnh
 KLGD TT : Khối lượng giao dịch thỏa thuận
 Tổng KLGD : Khối lượng giao dịch khớp lệnh + khối lượng giao dịch thỏa thuận
 KLGD TB : Khối lượng giao dịch trung bình
 NN mua : Nước ngoài mua
 NN bán : Nước ngoài bán

(Nguồn: Sở giao dịch chứng khoán TP HCM)

THỐNG KÊ GIAO DỊCH THÁNG 03/2009 – HASTC

Mã CK	Giá 27/02 (1.000đ)	Giá 31/03 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
ACB	24.5	28.6	24.1	30.4	42,987,900	486,558	43,474,458	1,869,039	0	0
AGC	9.7	10.3	9.1	12.1	701,300	0	701,300	30,491	11,100	14,000
B82	10.6	11.7	10	12.1	39,500	0	39,500	1,717	800	0
BBS	10.2	10.1	9.9	10.5	102,900	0	102,900	4,473	0	14,800
BCC	10.4	10.5	10.3	12.3	18,156,800	15,000	18,171,800	789,426	12,100	7,470,300
BHV	21.4	21.2	19.9	22.6	71,000	0	71,000	3,086	0	0
BLF	6.7	7.7	6.3	8.3	1,058,000	0	1,058,000	46,000	30,000	4,000
BST	15.4	16.4	15.4	16.4	100	0	100	4	0	0
BTH	8	8.4	8	9.3	11,000	0	11,000	478	0	0
BTS	9.1	8.9	8.5	9.7	9,251,100	0	9,251,100	402,221	2,500	4,933,300
BVS	14	20.7	13.7	20.7	16,271,600	202,000	16,473,600	707,460	191,700	5,203,100
C92	9.9	9.7	8.4	10.7	53,700	0	53,700	2,334	800	0
CAP	10.5	9.6	9.1	11.5	13,700	10,020	23,720	595	0	0
CCM	15	17.5	15	18.3	282,400	0	282,400	12,278	0	2,000
CDC	14.5	19.1	14.5	19.3	660,600	385,300	1,045,900	28,721	0	1,600
CIC	7.7	7.7	7	8.3	54,900	0	54,900	2,386	1,200	10,000
CID	6.5	7.5	6.1	8.3	3,600	0	3,600	156	0	100
CJC	18.6	19.2	18	19.2	3,100	0	3,100	134	0	0
CMC	4.9	6.2	4.9	7.2	815,700	0	815,700	35,465	13,800	2,000
CSG	7.2	7.2	7	8.1	528,700	0	528,700	22,986	1,000	0
CTB	12.2	13.8	12.2	13.8	11,500	0	11,500	500	100	0
CTC	12	10.6	10.5	12.7	3,200	0	3,200	139	100	0
CTN	11.5	10.9	10.7	12.2	339,600	7,040	346,640	14,765	1,000	0
DAC	27.2	27.7	27.2	31.7	206,900	0	206,900	8,995	100	0
DAE	9.6	10.5	9.6	11.4	56,100	0	56,100	2,439	0	0
DBC	13.1	15.8	12.9	16.7	2,524,800	0	2,524,800	109,773	9,300	2,000
DC4	12.9	17.1	12.9	17.1	485,000	0	485,000	21,086	0	0
DCS	5.1	5.2	4.9	5.9	318,400	33,372	351,772	13,843	1,100	100
DHI	9.8	8.1	7.8	9.8	58,700	0	58,700	2,552	0	0
DHT	19.5	18.5	18.3	21	62,800	0	62,800	2,730	300	0
DST	6.7	6.6	6.6	7.5	28,100	0	28,100	1,221	0	0
DTC	40.8	41.5	40.3	44.3	88,500	0	88,500	3,847	0	21,800
EBS	10.2	11.4	10.2	12.3	620,700	0	620,700	26,986	2,000	1,000
GHA	17.1	16.6	15.3	17.6	38,800	0	38,800	1,686	2,200	0
HAI	19.3	19.6	18.8	21	75,300	0	75,300	3,273	1,000	1,100
HBE	8.8	8.8	8.3	9.7	17,100	0	17,100	743	100	0
HCC	12.6	12.4	11.6	13.3	73,300	0	73,300	3,186	0	0
HCT	12	12	10.6	13	77,500	0	77,500	3,369	0	0
HEV	10.2	14.6	10.2	14.6	6,200	0	6,200	269	0	0
HHC	14	14.3	13.9	15	51,000	0	51,000	2,217	100	0
HJS	11.5	12.2	11.5	12.9	93,200	0	93,200	4,052	0	0
HLC	0	27.3	0	32.4	33,700	0	33,700	1,773	0	0
HLY	32.9	25.9	23.7	35	122,000	0	122,000	5,304	600	21,600
HNM	8.4	9.2	8.4	9.8	1,913,000	168,000	2,081,000	83,173	24,500	183,200
HPC	8.7	15.5	8.7	15.5	5,448,200	61,000	5,509,200	236,878	49,800	20,400
HPS	7.3	8.9	7	9.2	41,000	0	41,000	1,782	2,500	100

CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Mã CK	Giá 27/02 (1.000đ)	Giá 31/03 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
HSC	168.3	167.7	167.7	168.3	0	0	0	0	0	0
HTP	8	8.2	7.9	9.2	105,600	0	105,600	4,591	100	0
HUT	9.8	10.2	9.2	12.2	249,000	0	249,000	10,826	100	0
ILC	12.8	12.1	12.1	14.6	141,800	63,000	204,800	6,165	500	0
KBC	23.2	40	22.4	40.4	3,953,100	0	3,953,100	171,873	230,100	765,400
KKC	9	11.3	8.6	12.3	1,969,200	0	1,969,200	85,617	10,400	10,000
KLS	9	12.5	8.9	13.7	30,543,000	149,560	30,692,560	1,327,956	545,100	360,100
KMF	4.8	5.5	4.3	5.6	135,700	0	135,700	5,900	100	0
L18	10	10.6	9.6	11	198,000	30,000	228,000	8,608	0	0
L43	15.2	14.2	13.9	16.1	125,100	0	125,100	5,439	27,100	0
L61	9	9	8.6	9.4	76,800	0	76,800	3,339	4,100	0
L62	15.2	17.4	15.2	18.9	44,500	0	44,500	1,934	0	0
LBE	10.9	9.1	7.7	10.9	26,100	0	26,100	1,134	100	0
LTC	9.9	12.1	9.5	12.5	84,000	0	84,000	3,652	38,000	3,300
LUT	10.1	8.1	7.6	10.1	44,600	0	44,600	1,939	100	0
MCO	10	9.5	7.7	10	57,000	0	57,000	2,478	0	0
MEC	15.5	16.3	15.5	18	263,200	0	263,200	11,443	0	3,200
MIC	27.9	30.7	26.7	31.5	406,900	0	406,900	17,691	15,400	1,000
MKV	8.1	7.2	7.1	8.9	57,700	40,100	97,800	2,508	300	0
MMC	20.8	22.9	20	22.9	38,300	0	38,300	1,665	0	0
NBC	25.1	28	25.1	31	515,600	0	515,600	22,417	17,700	3,500
NGC	15.6	14	13.2	16.2	5,600	0	5,600	243	500	0
NLC	15.4	16.9	15.2	17.7	735,800	0	735,800	31,991	0	0
NPS	14	14.1	13.5	15.5	10,700	0	10,700	465	0	0
NST	12.9	11.9	11.9	15.3	149,400	0	149,400	6,495	100	0
NTP	27.8	35.5	27.8	37.8	2,337,900	13,000	2,350,900	101,647	148,800	317,200
NVC	30.4	32.6	29.8	35.3	710,500	15,000	725,500	30,891	0	3,400
ONE	9.3	10.7	9.3	11.5	101,300	182,450	283,750	4,404	600	4,000
PAN	16.3	22.7	16.3	24.6	3,263,100	0	3,263,100	141,873	38,600	6,400
PGS	10.1	10.6	10.1	11.1	436,400	0	436,400	18,973	0	800
PJC	12.1	13.2	11.8	14	52,900	0	52,900	2,300	0	0
PLC	16.3	17.2	15.1	18.8	70,900	0	70,900	3,082	100	0
POT	7	7.2	6.8	8.3	479,900	0	479,900	20,865	1,800	0
PPG	9.7	9.3	9.2	10	302,400	0	302,400	13,147	8,200	0
PSC	18.8	18.7	17.2	20.1	29,800	0	29,800	1,295	0	0
PTM	11.7	13.4	11.7	13.4	900	0	900	39	0	0
PTS	12.8	14	12.8	14.9	97,200	0	97,200	4,226	300	0
PVA	8.3	8.1	7.5	8.9	78,300	0	78,300	3,404	300	0
PVC	18.9	22	18.6	22.6	1,748,300	0	1,748,300	76,013	1,000	6,200
PVE	11.7	12.6	10.4	13	42,800	0	42,800	1,860	0	0
PVG	6.7	7.4	6.5	8.7	256,200	0	256,200	11,139	100	0
PVI	21.3	25.8	21.3	27.4	4,022,700	0	4,022,700	174,900	810,000	111,700
PVS	23.6	26.2	23.5	27.9	6,473,100	5,000	6,478,100	281,439	133,500	1,089,900
QNC	18	19.7	17.9	24.2	649,600	5,000	654,600	28,243	0	0
QST	21	17	17	21.5	800	0	800	34	0	0
QTC	16	16	16	16	0	0	0	0	0	0
RCL	26.8	29.5	26.8	31.7	172,100	0	172,100	7,482	14,600	0
S12	9	10.5	8.7	10.5	67,800	0	67,800	2,947	900	200

Mã CK	Giá 27/02 (1.000đ)	Giá 31/03 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
S55	13.8	20	13.4	20	656,300	0	656,300	28,534	0	0
S64	11.3	13.5	10.3	14.2	256,900	0	256,900	11,169	0	0
S91	8.7	10.3	8.7	10.3	39,800	0	39,800	1,730	0	1,000
S96	10.4	11.3	10.1	12.6	306,800	7,000	313,800	13,339	5,100	100
S99	24.2	34.6	23.7	36.4	1,017,600	10,500	1,028,100	44,243	700	0
SAP	8.5	7.4	7.4	9.1	72,600	0	72,600	3,156	0	0
SCC	12.1	14.7	12.1	15.5	111,000	0	111,000	4,826	300	0
SCJ	27.6	34.4	27.4	36.2	945,700	8,000	953,700	41,117	40,000	6,000
SD2	12.6	15	12.6	16.8	752,100	0	752,100	32,700	0	0
SD3	13.6	14.3	13.3	16.2	737,100	0	737,100	32,047	0	0
SD4	7.5	8.5	6.9	8.9	199,700	0	199,700	8,682	500	0
SD5	24.1	26.3	23.4	28.7	175,500	20,000	195,500	7,630	1,000	0
SD6	15.6	17.3	15.5	18.5	443,600	0	443,600	19,286	3,000	15,500
SD7	21.2	25.1	20.8	27.9	3,982,200	33,100	4,015,300	173,139	27,800	9,000
SD8	9.2	9.7	9.2	10.9	182,300	0	182,300	7,926	0	0
SD9	17.9	22.3	17.2	23.7	2,632,600	28,000	2,660,600	114,460	7,700	4,400
SDA	15.1	19	14.9	20.6	917,300	0	917,300	39,882	200	0
SDC	18.1	22.5	18	25	8,900	0	8,900	386	500	0
SDD	6	7.4	6	7.9	442,800	0	442,800	19,252	7,500	7,400
SDJ	12.5	14.8	12	16.5	242,100	0	242,100	10,526	1,200	3,300
SDS	16.9	14	13.2	16.9	7,900	0	7,900	343	0	0
SDT	17.6	20.7	17.5	21.5	1,126,700	0	1,126,700	48,986	2,100	0
SDY	14.3	16	14.3	19.3	56,400	0	56,400	2,452	0	0
SEB	12.3	13	12.3	13.8	82,700	0	82,700	3,595	100	0
SGD	11.2	11.1	11.1	12.1	138,600	6,700	145,300	6,026	100	0
SIC	12.1	13.8	11.5	14.8	255,800	0	255,800	11,121	14,000	11,000
SJC	14	15	14	16.1	51,400	0	51,400	2,234	0	0
SJE	13.9	15.2	13.7	17.3	482,600	0	482,600	20,982	0	0
SJM	13.2	15.9	12.6	17.8	778,400	24,000	802,400	33,843	0	0
SNG	20.1	24	20.1	24.2	72,200	0	72,200	3,139	0	4,900
SPP	12	11.6	10.6	13.4	25,900	0	25,900	1,126	100	300
SRA	20	12.1	12.1	21.4	29,500	94,000	123,500	1,282	0	0
SRB	3.4	4	3.4	4.6	752,000	5,000	757,000	32,695	0	0
SSM	10.2	11.9	9.4	11.9	83,000	0	83,000	3,608	3,200	0
SSS	9.9	12.9	9.5	13	156,900	0	156,900	6,821	900	0
STC	10.5	11.5	10.5	11.5	143,700	0	143,700	6,247	0	0
STL	13.5	17.5	13.4	18.5	1,715,700	360,000	2,075,700	74,595	0	0
STP	14.4	16.2	13.9	17.4	646,600	21,400	668,000	28,113	1,000	0
SVC	10.7	11.5	10.7	12	378,700	13,333	392,033	16,465	100	1,000
SVI	13.9	13.4	11.8	14.7	33,900	0	33,900	1,473	0	0
TBC	13.5	15.5	13.4	15.5	2,943,000	0	2,943,000	127,956	0	7,000
TBX	14.2	14	14	16.2	20,600	0	20,600	895	0	0
TC6	21.8	21.5	21	26.1	467,200	0	467,200	20,313	100	99,300
TCS	18.5	17.7	16.2	18.5	107,600	0	107,600	4,678	0	0
TDN	18	19	18	21.1	29,800	10,400	40,200	1,295	0	0
THB	9.9	10.5	9.9	11	235,000	125,000	360,000	10,217	7,700	0
THT	17.5	17.9	16.4	19.1	2,988,900	0	2,988,900	129,952	100	261,400
TJC	11.6	11.8	11	12.5	57,700	0	57,700	2,508	300	0

Mã CK	Giá 27/02 (1.000đ)	Giá 31/03 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
TKU	7.5	8.9	6.9	9	159,900	0	159,900	6,952	0	0
TLC	3.7	4.9	3.6	5.2	2,029,500	5,000	2,034,500	88,239	12,100	100
TLT	4.7	6.4	4.2	7.5	1,457,800	0	1,457,800	63,382	4,100	0
TNG	10.7	10.3	10.3	11.4	466,100	0	466,100	20,265	12,300	25,400
TPH	9.7	9.2	8.5	10.6	94,900	0	94,900	4,126	0	0
TPP	7.8	7.7	7.2	8.2	43,700	50,000	93,700	1,900	100	0
TST	11	11	10.9	11.7	81,000	5,000	86,000	3,521	0	0
TV4	12.5	12.8	11.9	13.2	75,200	0	75,200	3,269	0	0
TXM	6.9	6.9	6.6	8	418,300	0	418,300	18,186	1,100	2,800
V11	9	8.8	8.4	9.2	109,200	0	109,200	4,747	25,700	0
VBH	10.6	10.5	8.8	12.7	19,600	0	19,600	852	0	0
VC2	25.5	30.3	25.5	31.7	155,100	17,723	172,823	6,743	0	0
VC3	15.1	16	14.6	17.2	383,100	8,700	391,800	16,656	1,000	8,200
VC5	11.5	12.1	11.3	12.7	282,200	0	282,200	12,269	43,500	10,100
VC6	10.6	12.5	10.6	13.9	18,700	0	18,700	813	0	0
VC7	11.6	12.1	11.3	14.4	314,900	0	314,900	13,691	0	0
VCC	8.7	11	8.7	11.7	126,400	0	126,400	5,495	300	0
VCG	13.8	15.5	13.8	16.3	9,650,400	200,000	9,850,400	419,582	1,237,600	1,050,100
VCS	22	29.5	21.4	30.5	483,900	24,218	508,118	21,039	0	0
VDL	30.8	34.7	29.1	34.7	16,400	0	16,400	713	0	0
VE1	4.8	4.9	4.7	5.4	154,200	0	154,200	6,704	200	100
VE9	11.2	12	11	12.8	21,500	0	21,500	934	0	0
VFR	8.5	9.1	8.3	9.7	430,700	0	430,700	18,726	12,500	0
VGS	7.7	9.2	7.1	9.2	3,055,200	0	3,055,200	132,834	200	0
VHL	23.8	27.1	23.8	27.8	236,500	0	236,500	10,282	0	0
VMC	18.2	21.3	18.2	22.4	367,400	0	367,400	15,973	0	0
VNC	11.5	11.5	11.3	12.4	155,800	0	155,800	6,773	9,500	300
VNR	31.6	31.3	31.3	40.5	433,700	0	433,700	18,856	340,300	31,100
VSP	38.1	45.4	36	45.4	6,773,800	27,460	6,801,260	294,513	53,800	88,700
VTL	13.3	13.9	12	14.9	24,100	176,000	200,100	1,047	5,000	0
VTS	27.2	29.6	27.2	31.5	146,800	0	146,800	6,382	3,000	700
VTV	12.8	13.7	12	14.7	44,000	0	44,000	1,913	0	1,000
XMC	11	12.9	10.8	13.3	620,200	0	620,200	26,965	46,000	0
YBC	12	14.8	11.9	15	80,200	0	80,200	3,486	0	0
YSC	13.8	17.5	13.8	18.7	40,500	0	40,500	1,760	1,500	0

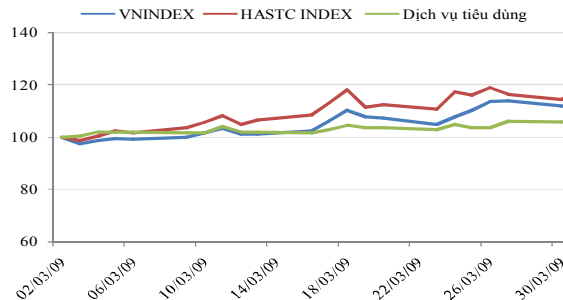
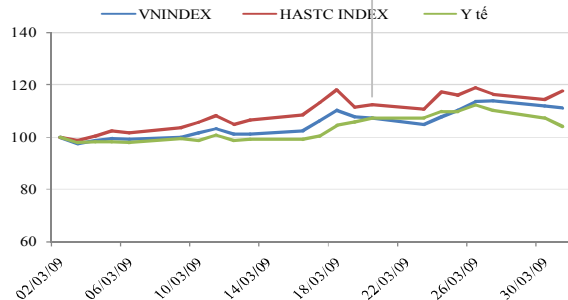
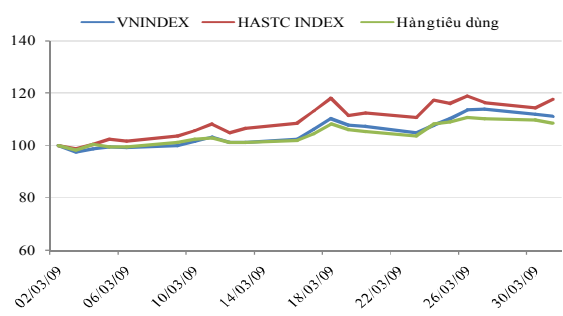
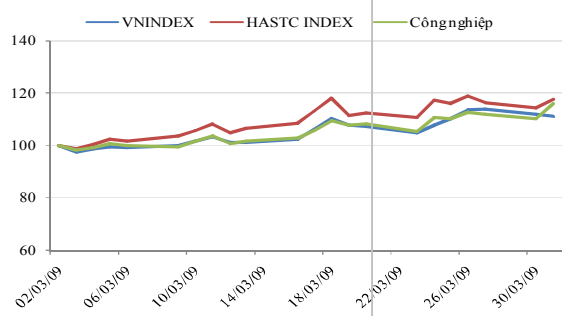
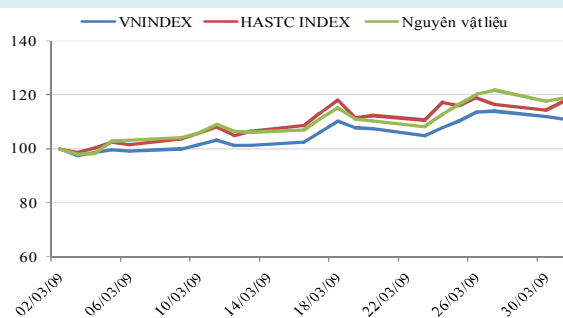
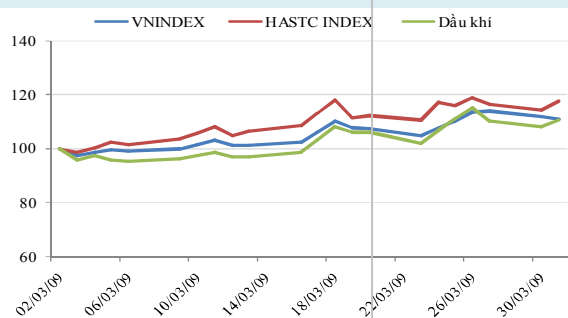
Ghi chú:

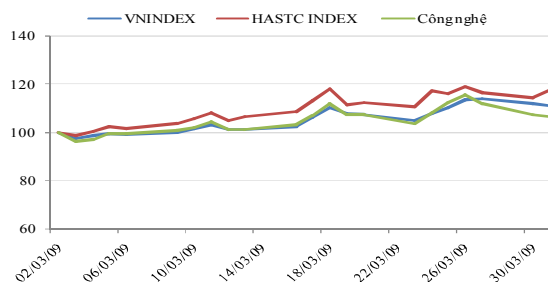
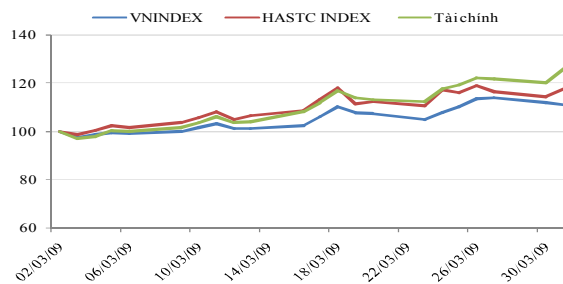
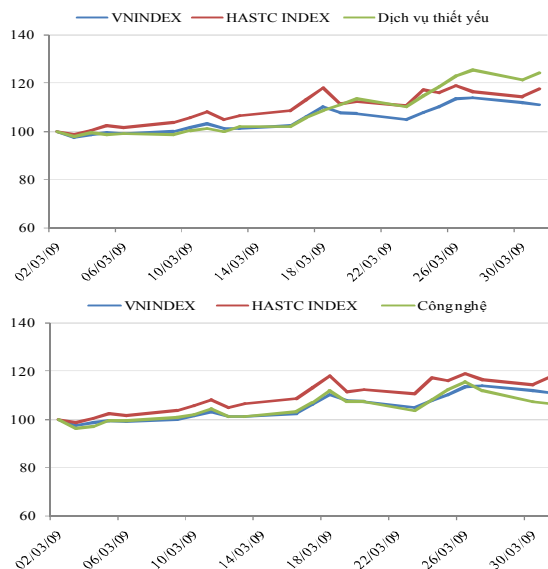
Mã CK : Mã chứng khoán
 KLGD KL : Khối lượng giao dịch khớp lệnh
 KLGD TT : Khối lượng giao dịch thỏa thuận
 Tổng KLGD : Khối lượng giao dịch khớp lệnh + khối lượng giao dịch thỏa thuận
 KLGD TB : Khối lượng giao dịch trung bình
 NN mua : Nước ngoài mua
 NN bán : Nước ngoài bán

(Nguồn: Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội)

So sánh chỉ số ngành

Chỉ số ngành	Tháng 03/2009	3 tháng đầu năm 2009
Dầu khí	10,61%	-21,74%
Nguyên vật liệu	18,95%	-5,55%
Công nghiệp	15,86%	1,13%
Hàng tiêu dùng	8,80%	-7,14%
Y tế	4,15%	-13,47%
Dịch vụ tiêu dùng	6,02%	1,85%
Dịch vụ thiết yếu	24,38%	15,99%
Tài chính	25,98%	-0,73%
Công nghệ	6,49%	-11,19%
VnIndex	11,12%	-5,84%
HastcIndex	17,82%	-10,43%





So sánh chỉ số thế giới

